CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Gạch men Thanh Thanh

Ngày 28/06/2024	10,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.9%	**-0.9%**	**-**

DT thuần
Q2/24
47.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.5| 36.1%
YoY: ▼15.8| -25.0%

LN thuần
Q2/24
0.42
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.36| -46.7%
YoY: ▼2.24| -84.4%

LN sau thuế
Q2/24
0.32
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.31| -49.0%
YoY: ▼2.52| -88.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
0.9%
YoY: +/-▼ 1.4%

ROE (TTM)
Q2/24
4.3%
YoY: +/-▼ 2.1%

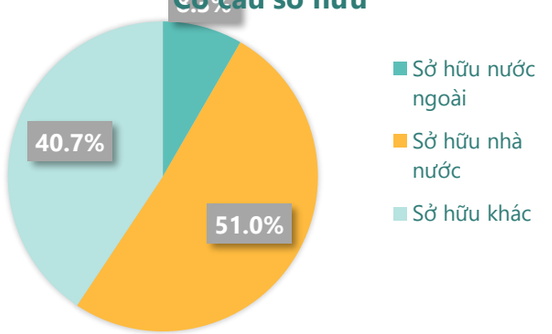
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,300 - 13,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	65
Số lượng CPLH (CP)	5,940,528
KLGD BQ 20 phiên (CP)	620
Sở hữu nước ngoài	8.3%
Beta	0.47
EPS	833
P/E	13.1

DT thuần
6T 2024
81.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼33.1| -28.9%

LN thuần
6T 2024
1.20
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.19| -64.6%

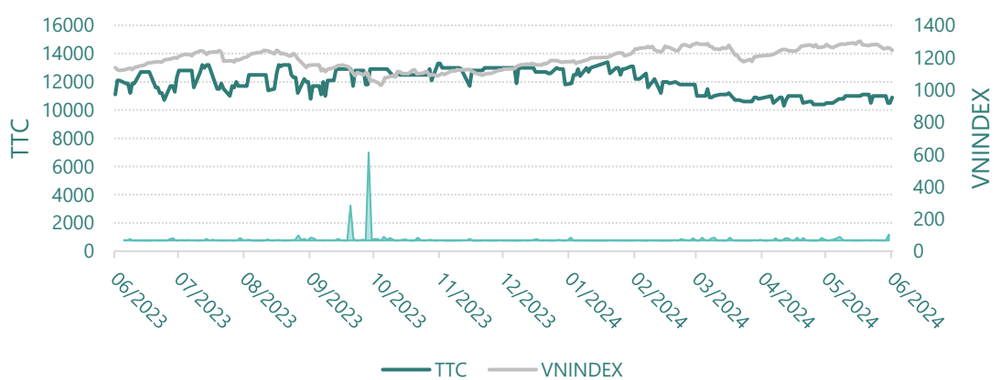
LN sau thuế
6T 2024
0.95
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.48| -72.4%

Cơ cấu sở hữu

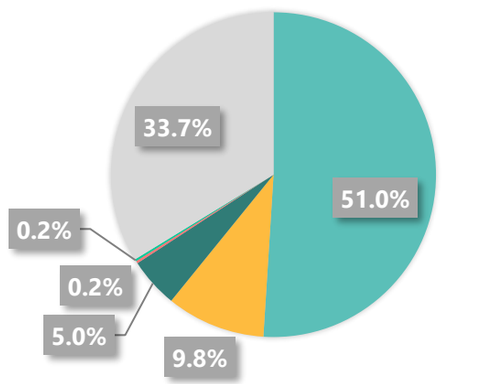


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



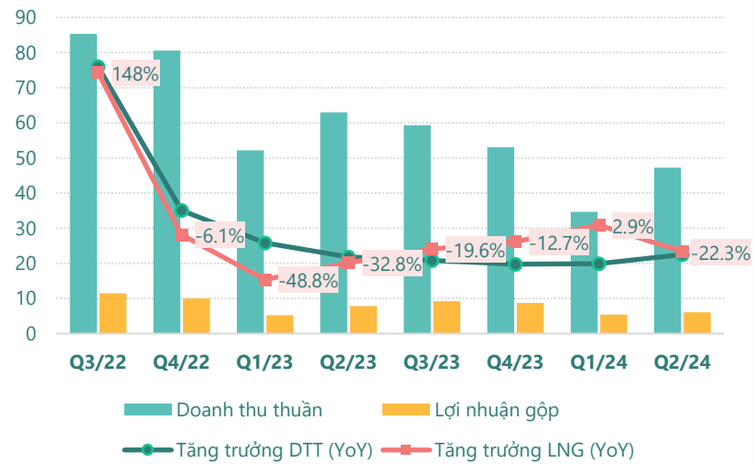
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

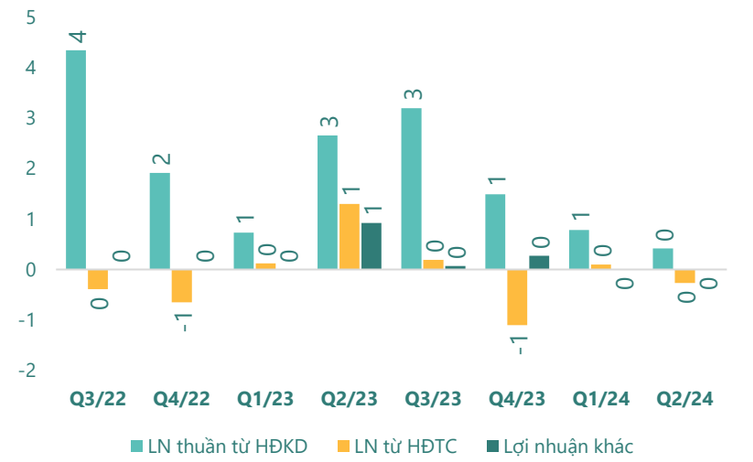
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



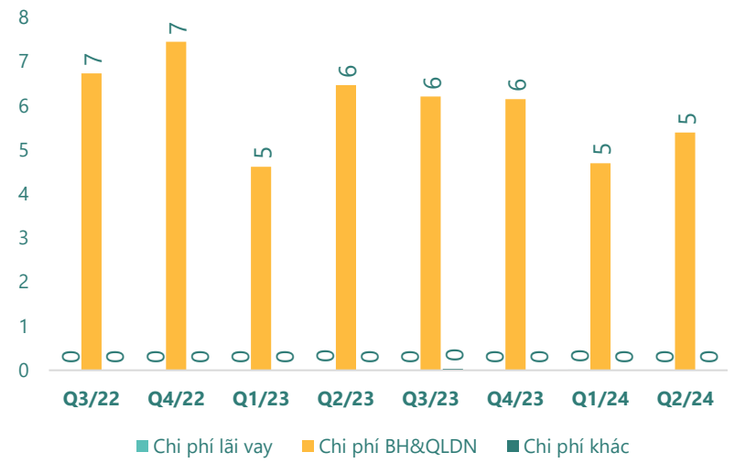
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



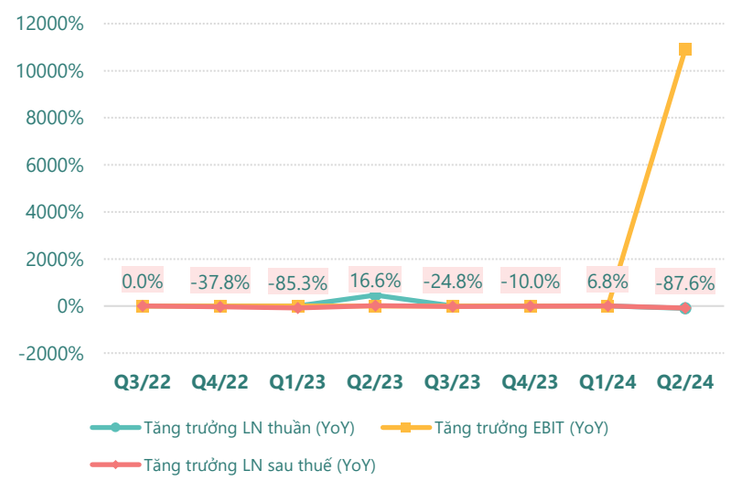
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



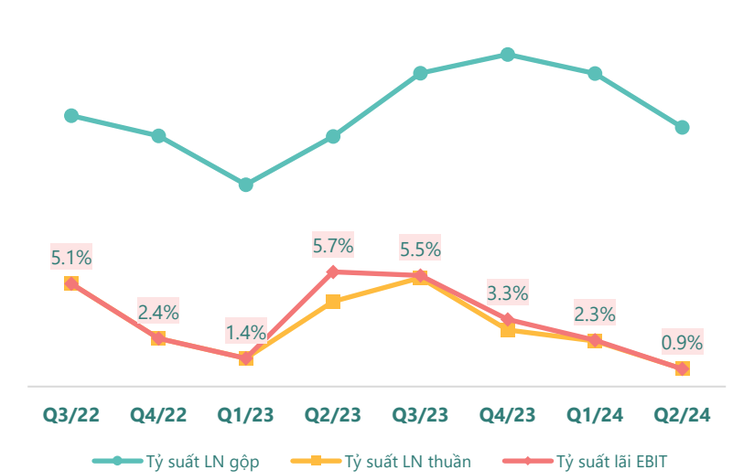
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



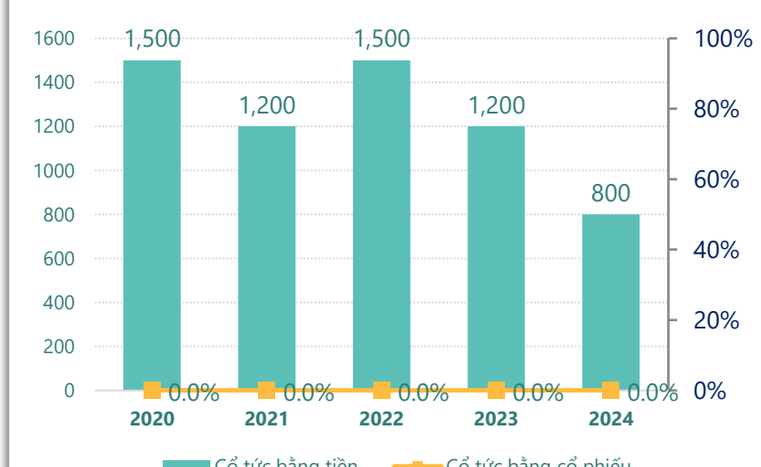
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



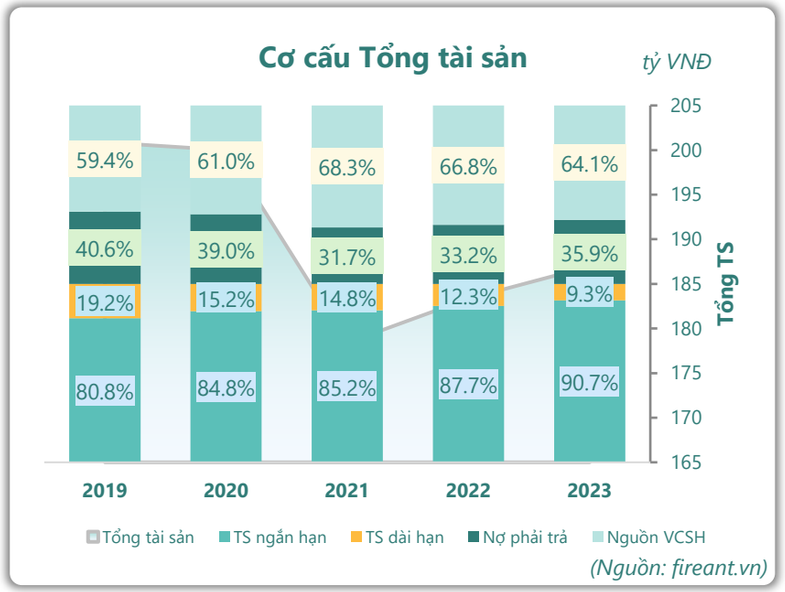
(Nguồn: fireant.vn)

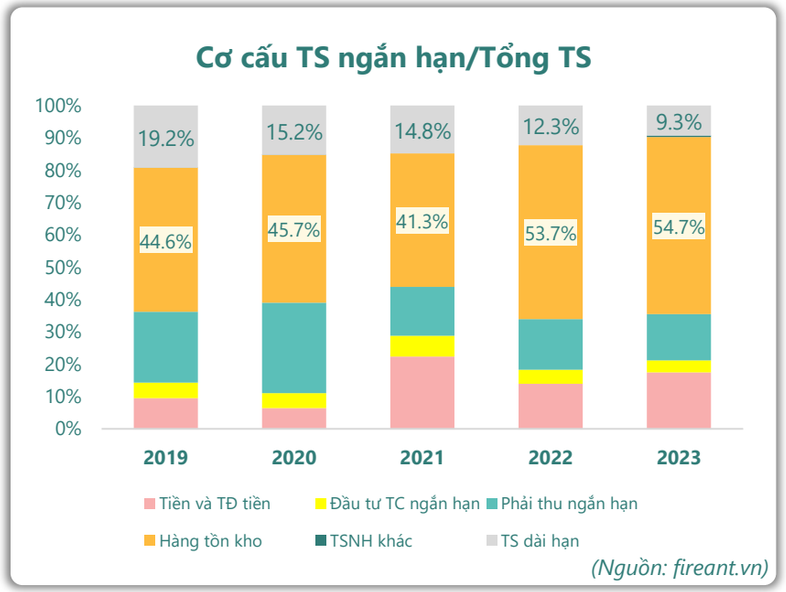
Cổ tức

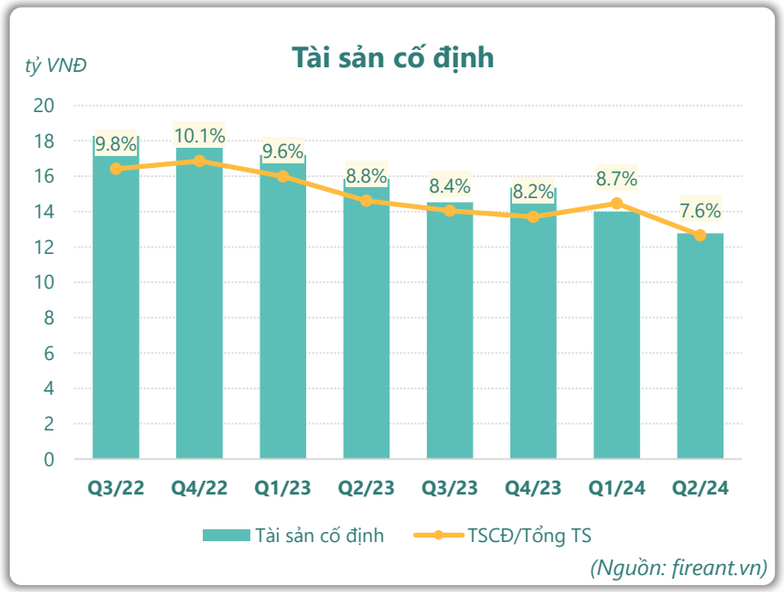


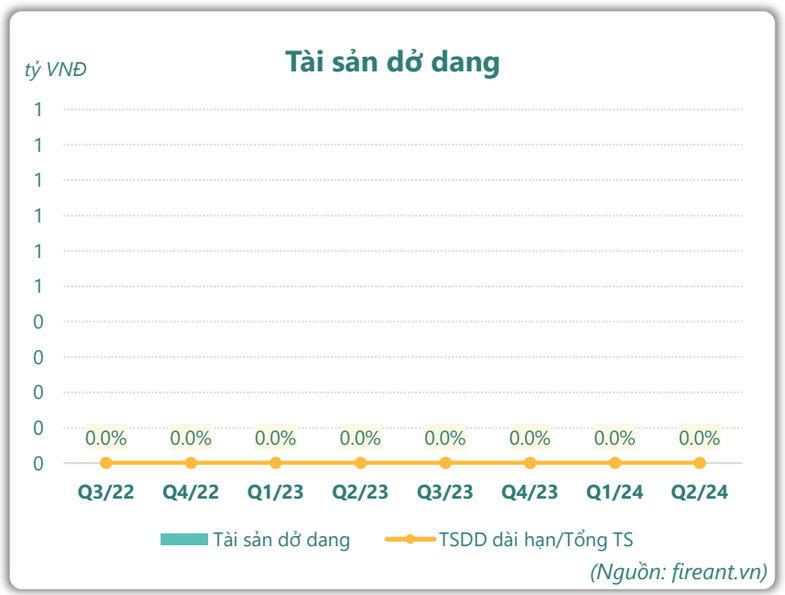
(Nguồn: fireant.vn)

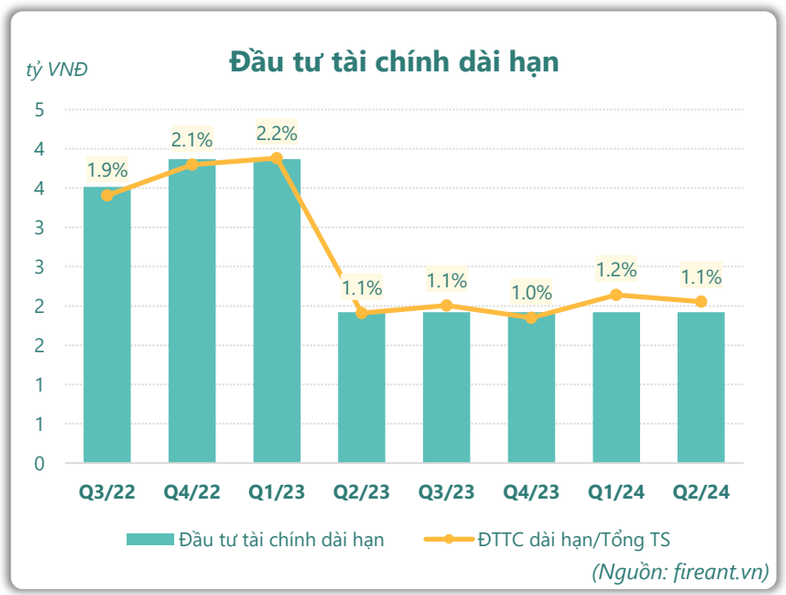
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

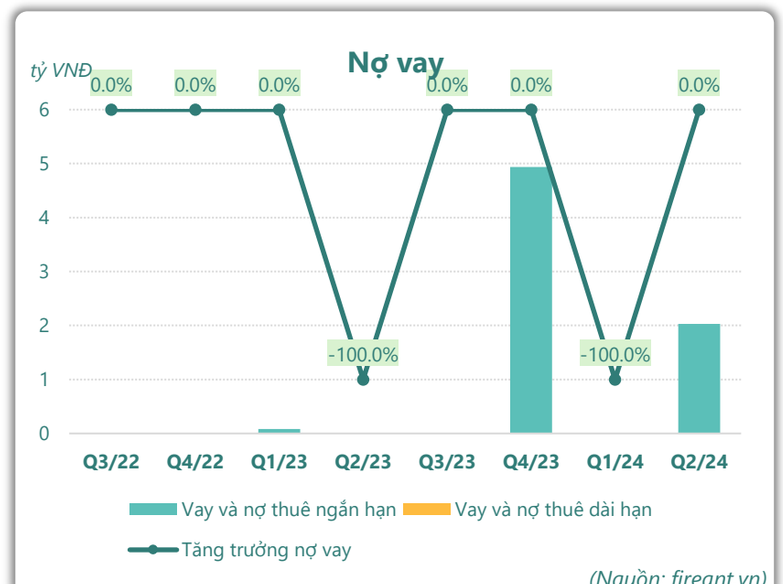






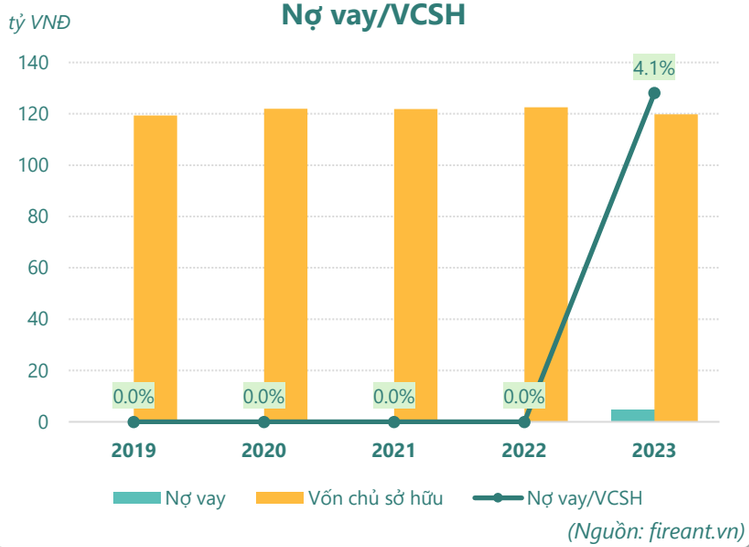






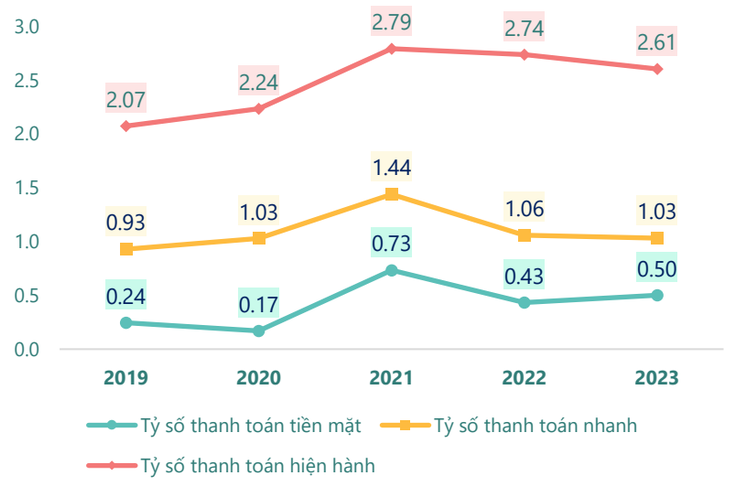
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



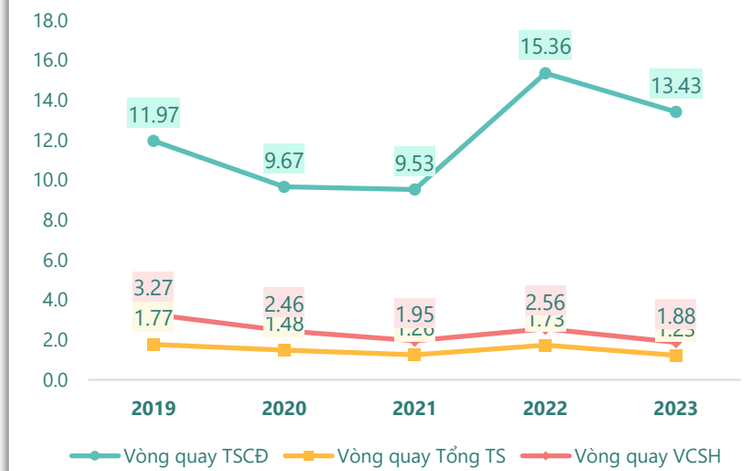
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



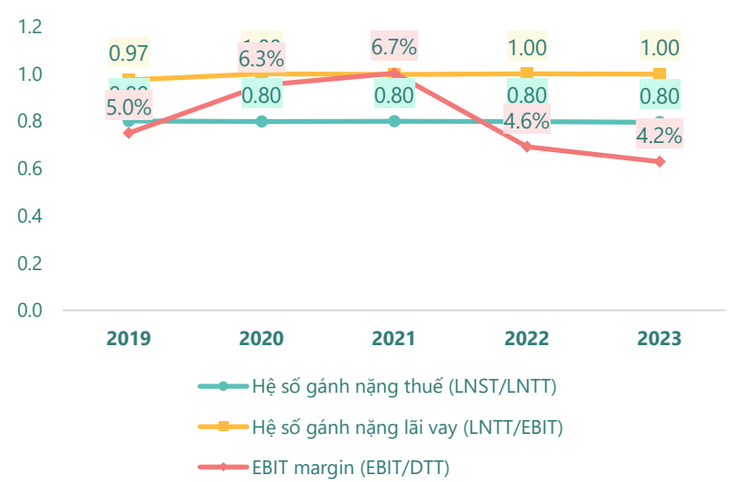
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



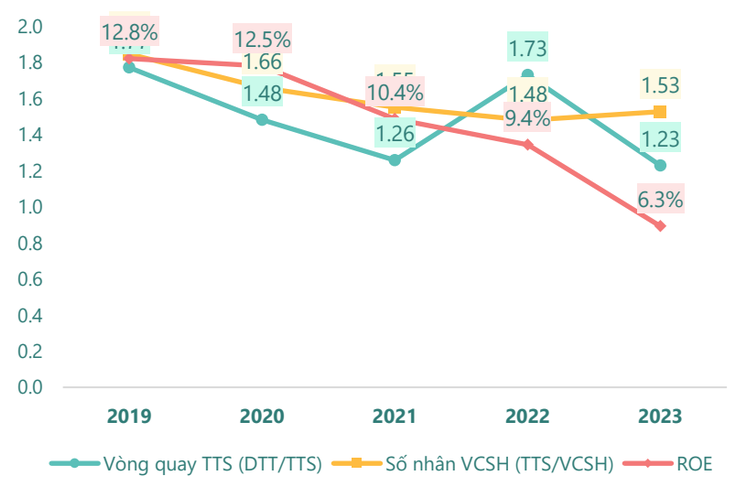
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



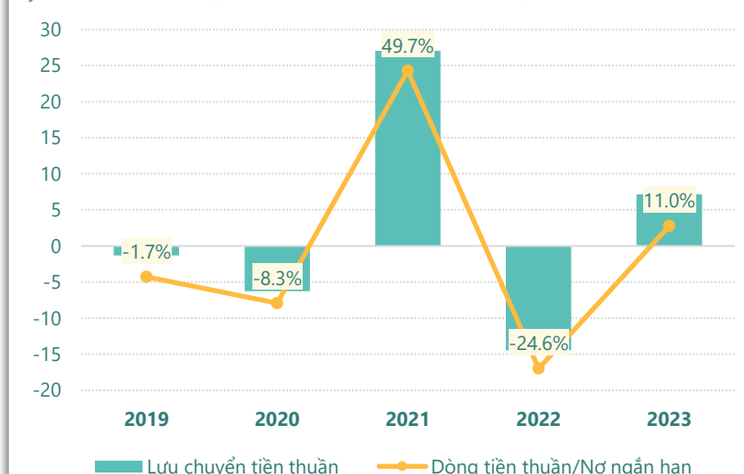
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**47.2**	**63.0**	**-25.0%**	**81.9**	**115**	**-28.9%**
Giá vốn hàng bán	41.2	55.2	-25.4%	70.4	102	-31.1%
Lợi nhuận gộp	6.07	7.82	-22.4%	11.5	13.0	-12.2%
Doanh thu HĐTC	0.12	0.30	-61.3%	0.26	0.48	-45.2%
Chi phí TC	0.38	-1.00	138%	0.43	-0.95	145%
Chi phí lãi vay	0	0.01	-100%	0.01	0.01	103%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.53	1.99	-23.1%	2.14	3.86	-44.6%
Chi phí QLDN	**3.86**	**4.47**	**-13.6%**	**7.94**	**7.22**	**10.1%**
LN thuần từ HĐKD	0.42	2.66	-84.4%	1.20	3.39	-64.6%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.92**	**-100%**	**0.00**	**0.92**	**-100%**
LN trước thuế	0.41	3.58	-88.5%	1.20	4.31	-72.3%
Lợi nhuận sau thuế	**0.32**	**2.84**	**-88.7%**	**0.95**	**3.43**	**-72.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.32**	**2.84**	**-88.7%**	**0.95**	**3.43**	**-72.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.40	1.77	-2.74	8.61	-5.00	-2.88
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.17	1.20	0.31	0.45	0.18	0.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.04	-0.08	0	4.93	-9.69	2.03
Tiền đầu kỳ	25.5	18.2	21.1	18.7	32.7	18.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-7.28**	**2.88**	**-2.44**	**14.0**	**-14.5**	**-0.78**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.01	0.03	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	18.2	21.1	18.7	32.7	18.2	17.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**168**	**187**	**-10.1%**
Tài sản ngắn hạn	153	170	-9.6%
Tiền và tương đương tiền	17.4	32.7	-46.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.52	6.86	-5.0%
Phải thu ngắn hạn	29.5	26.8	10.1%
Hàng tồn kho	99.1	102	-3.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.87	0.92	-5.5%
Tài sản dài hạn	**14.8**	**17.4**	**-14.9%**
Phải thu dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Tài sản cố định	12.8	15.4	-16.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.92	1.92	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	53.9	67.1	-19.7%
Nợ ngắn hạn	**51.9**	**65.1**	**-20.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.03	4.93	-58.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.6	22.7	-26.9%
Nợ dài hạn	2.00	2.04	-2.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**114**	**120**	**-4.7%**
Vốn chủ sở hữu	**114**	**120**	**-4.7%**
Vốn điều lệ	59.9	59.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)